

DÀN CÔNG CHIÊNG HAY CHINH CHÊNG CỦA DÂN TỘC TÂY NGUYÊN ?

DƯƠNG ĐÌNH MINH SƠN

Tóm tắt

Bài viết nhằm phân biệt các thuật ngữ công, chiêng, lệnh, phèng la của người Kinh và chinh, chêng của đồng bào vùng Tây Nguyên. Ở người Kinh công làm bằng gỗ mít (như cái mõ), nhưng to như cái cột đình, cao khoảng 1,40m, còn chiêng, lệnh, phèng la đúc bằng đồng; chiêng là loại có núm ở giữa mặt, treo cùng với trống ở đình và nhà thờ họ, còn lệnh không có núm, có gờ gọi là thành có dây treo, mặt bằng như nón thúng quai thao, dùng vào việc công, phèng la giống như cái lệnh nhưng nhỏ hơn dùng trong đám ma.

Từ khóa: Công, chiêng, chinh, chêng, Tây Nguyên

Abstract

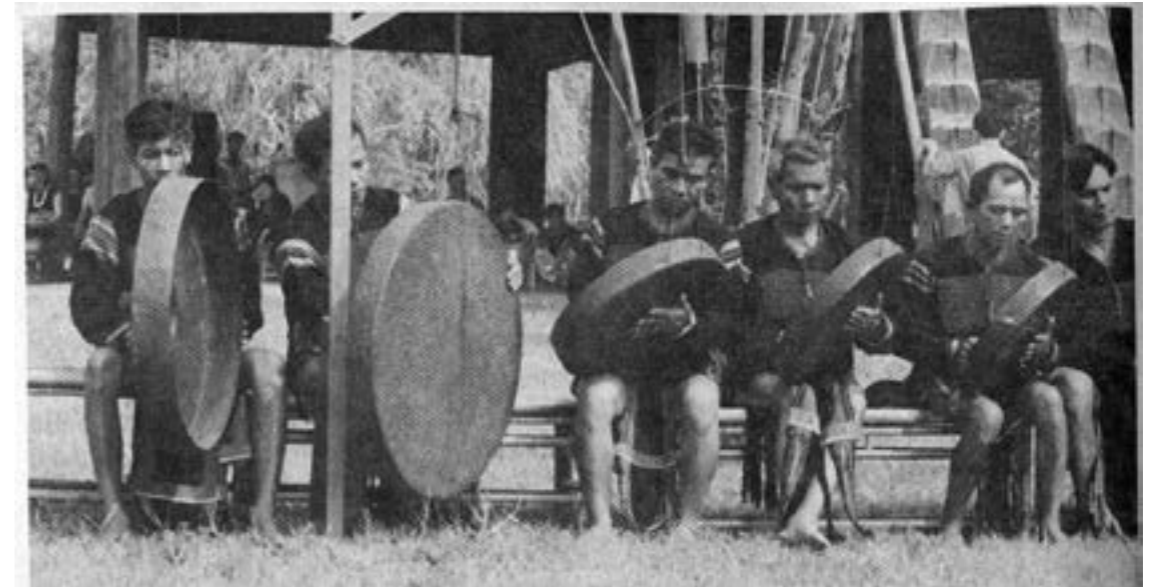
This article is to distinguish the terms "công", "chiêng", "lệnh", "phèng" that are the Kinh, and "chinh", "chêng" that are of ethnic groups in Central Highland. For the Kinh, "công" is made from jackwood (like a bamboo tocsin), but it is big as a communal house column, wit its 1.40 m height, and "chiêng", "lệnh", "phèng" are casted with copper; "chiêng" has knob in the middle, hanging with drum in communal house and lineage hall, "lệnh" does not knob but a edge known as wall with wire for hanging, its form is flat is flat palm hat with fringes used for public works, "phèng" is similar with lệnh but it is smaller than "lệnh" used in funerals.

Keyword: Gong, "chiêng", "chinh", "chêng", Western Highland

Hiện nay, khi nói về dàn nhạc cụ truyền thống bằng đồng của các dân tộc bản địa Tây Nguyên, mọi người quen gọi là dàn công chiêng. Nghĩa là, dàn nhạc có 2 loại nhạc cụ hợp thành: cái công và cái chiêng. Trong sách giáo khoa phổ thông hiện nay có in ảnh minh họa cho 2 loại nhạc cụ này: Loại có núm ở giữa mặt được chú giải là cái công; loại không có núm ở giữa mặt được chú giải là cái chiêng. Như vậy, trong tư duy của học sinh và của nhiều người hiện nay là, khi nói tới cái công thì hình dung là cái có núm, còn cái chiêng là cái không có núm. Thực tế có đúng như vậy không?

Bài viết này nhằm lý giải vấn đề trên.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên không có nghề truyền thống đúc đồng. Các nhạc cụ bằng đồng mà họ sử dụng, chủ yếu là mua của người Kinh: loại có núm ở giữa mặt (người Kinh gọi là cái chiêng), loại không có núm ở giữa mặt (người Kinh gọi là cái lệnh và loại nhỏ hơn cái lệnh gọi là phèng la), họ mang về chỉnh sửa lại âm thanh để làm nhạc cụ. Người Giarai, Ê đê và Hre gọi cả hai loại này bằng một tên chung là cái chinh. Người Bahnar gọi loại không có núm là cái chinh, loại có núm là cái chêng. Giarai và Bahnar là hai dân tộc lớn ở Tây Nguyên (14 dân tộc có loại nhạc cụ này), do đó, dàn nhạc cụ bằng đồng của họ có thể gọi chung một thuật ngữ là dàn chinh chêng.



Hình 1. Dàn nhạc cụ bằng đồng chinh chêng của người Tây Nguyên

Nguồn: Tác giả

Vậy thì, thuật ngữ công trong khái niệm công chiêng được xuất phát từ đâu?

Trước đây, một số nhà nghiên cứu âm nhạc dân gian đã "phổ thông hóa" tên gọi dàn nhạc cụ đó của đồng bào Tây Nguyên là dàn công chiêng. Thực chất, là lấy thuật ngữ công chiêng của người Kinh, đem áp đặt cho bộ nhạc cụ bằng đồng của người Tây Nguyên và người Mường ở Hòa Bình. Tuy gọi cái công, cái chiêng của người Thượng, nhưng điều đó lại gây sự đảo lộn trong tên gọi nhạc khí này của người Kinh: cái chiêng được gọi là cái công và cái lệnh được gọi là cái chiêng. Sự đảo lộn này không chỉ gây nên nhận thức sai về tên cái chiêng và cái công cho thầy giáo và học sinh phổ thông mà ngay cả các nhà khoa học cũng lúng túng, không phân biệt được đâu là cái công, đâu là cái chiêng!

Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật số 297 tháng 3/2009 có bài Công chiêng có núm hay không có núm của tác giả Kiều Trung Sơn. Mở đầu bài báo, tác giả đã đề cập: Sách giáo khoa phổ thông tuy không viết rõ công có núm, chiêng không có núm, nhưng dưới hình ảnh chiếc có núm, ghi chữ công; chiếc không có núm ghi chữ chiêng thì lẽ tất nhiên, các cô giáo sẽ dạy

học sinh là: công có núm và chiêng không có núm. Khi đề cập tới vấn đề này, PGS. Tô Vũ vẫn còn băn khoăn: Công chiêng là những thuật ngữ đẳng lập hay là loại nhạc khí đồng loại, công hay chiêng, loại nào có núm? Có tác giả dù đã phân biệt rõ ràng công có núm, chiêng không có núm, nhưng vẫn viết: Bộ công chiêng Mường gồm 6 - 12 chiếc công, không có chiêng. Người Kinh, người Mường dùng cả hai tên công và chiêng gọi loại nhạc khí nêu trên, nhưng phải có núm, nếu không có núm, họ gọi là lệnh hoặc thanh la (người Mường còn gọi là phèng la). Người Mường dùng tên chiêng làm cách gọi phổ biến nhất, tên công đôi khi cũng được dùng (1). Tác giả ghi: "Người Kinh người Mường dùng cả hai tên công và chiêng gọi loại nhạc khí nêu trên" là không đúng. Ở người Kinh chỉ có một số nhà nghiên cứu gọi như thế (D.Đ.M.S).

Gần đây, tác giả Kiều Trung Sơn lại có bài Ba điều cấp thiết để tôn vinh công chiêng Mường. Trong bài viết này có đoạn như sau: "Những gia đình có chiêng sẵn sàng cho mượn chiêng, sẵn sàng mang chiêng ra chung vui trong các lễ hội cũng như trong các công việc... Họ rất vui và hạnh diện nếu trong hoạt động cộng

đồng có tiếng chiêng của gia đình họ tham gia... Số chiêng trong dàn chiêng có thể có dân bất kỳ, từ 5, 7 chiếc tới 5, 7 trăm chiếc hoặc nhiều hơn nữa (2).

Ở tiêu đề bài viết, tác giả Kiều Trung Sơn có nhắc tới hai chữ công chiêng, nhưng khi mô tả dàn nhạc, thì chỉ nói tới chiêng (Số chiêng trong "dàn chiêng" có thể có dân bất kỳ, từ 5, 7 chiếc tới 5, 7 trăm chiếc hoặc nhiều hơn nữa). Như vậy, không rõ chữ công ở đây có vai trò gì? Dường như tác giả không phân biệt được công và chiêng (?).

Tác giả Bùi Thiện cũng gọi bộ nhạc khí bằng đồng của người Mường là Công Mường (3, tr.34) (có nghĩa toàn loại chiêng - có nùm). Còn tác giả Lê Thanh Bảo, chỉ gọi là bộ Chiêng Mường (4, tr.36) tức là loại không có nùm.

Sự lúng túng trong cách gọi tên các loại nhạc khí hoặc giải nghĩa không rõ ràng, thiếu chính xác còn được thể hiện ngay cả ở Bộ sách *Từ điển Bách khoa Việt Nam* như sau :

Công (nhạc cụ chiêng), nhạc khí thuộc bộ gõ, nguồn gốc phương Đông, làm bằng đồng, kích thước lớn, hình lòng chảo, chung quanh có gờ gọi là thành. Loại công có nùm ở giữa gọi là chiêng có nùm, loại không có nùm gọi là chiêng bằng. Công được treo trên giá gỗ hoặc xách tay nhờ sợi dây xuyên qua thành, dùng dùi bọc vải hoặc nắm tay để đánh ra tiếng. Các bộ công của dân tộc Tây Nguyên có từ 5 - 20 chiếc, khi hòa tấu tạo nên những âm điệu độc đáo, phong phú... (5, tr.600).

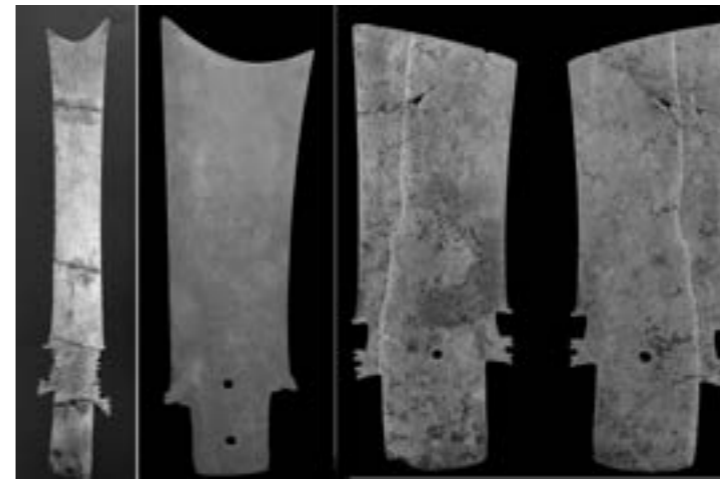
Chiêng khan (tiếng Bana là khan, chiêng gió): Nhạc cụ của người Bana, thuộc họ nhạc cụ tự thân vang khi va đập, gồm 8 ống tre có kích thước quy định. Mỗi ống được khoét thủng một lỗ hình chữ nhật trở thành một thứ mõ tre, có dây móc ở đầu ống, tết chụm lại thành một sợi treo cả chùm 8 ống tre lên nóc nhà rông hoặc cành cây. Khi có gió thổi, các ống trúc vừa quay tròn vừa va đập vào nhau liên tục phát ra âm thanh (tr. 467) (5, tr.467).

Ở đây, khi định nghĩa cái công thì nói về chức năng và cấu tạo của cái chiêng [Công (nhạc cụ chiêng)], khi định nghĩa cái chiêng thì nói về 8 ống nứa (chiêng khan). Tiếng địa phương "khan" là nhạc - âm thanh, do các loại nhạc cụ tấu lên. Vậy, sao lại gọi chiêng (loại nhạc cụ) là khan (loại âm thanh - tiếng nhạc) được? Việc định nghĩa thuật ngữ *công chiêng* ở đây là lộn xộn, không rõ ràng, thiếu chính xác - bởi khi định nghĩa thuật ngữ *công, chiêng* lại cho 8 ống nứa vào. Một định nghĩa như thế mà lại nằm trong sách *Từ điển Bách khoa Việt Nam*!

Vì thế, vấn đề đặt ra là: Tên gọi công và chiêng có phải là đồng nhất hay cùng nghĩa khi gọi dàn nhạc cụ bằng đồng của đồng bào Tây Nguyên? Nhưng ở vùng đó chỉ có tên gọi chinh chêng, không có tên gọi công chiêng. Thuật ngữ *công chiêng* là của người Kinh.

Vậy trước hết, chúng ta thử tìm hiểu đối tượng được gọi tên là công, lệnh trong dân gian của người Kinh.

Công: Công là một vật được làm bằng gỗ - thường là gốc cây mít - to như cột đình, cao khoảng 1,40m, hai đầu thon lại. Lòng được đục rỗng để tạo khoảng không cộng hưởng âm thanh, giữa thân khoét một rãnh dài (nó như cái mõ đại), tiếng công đục, trầm hùng, vang to, bay xa. Ở vùng miền Trung như Quảng Trị và nhiều địa phương khác ở Việt Nam, nhân dân gọi nó là cái công. Với suy nghĩ này, có lần tôi đã trao đổi với GS, nhạc sĩ Dương Việt Á - nhà nghiên cứu, phê bình âm nhạc, ông cho biết, từ nhỏ ông đã thấy ở làng bên cạnh, quê ông (Quảng Bình), có cái công. Tôi cũng trao đổi với GS. Vũ Ngọc Khánh - nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, ông nói quê ông (Hà Tĩnh) có cái giống cái mõ, thân to như cột đình, nhưng không nhớ gọi tên là gì. Tôi cũng trao đổi vấn đề này với GS, nhạc sĩ Thế Bảo, ông cũng cho rằng, ở miền Trung có chiếc công, và dẫn theo lời của nhạc sĩ Nguyễn Tất Tùng rằng, những năm 1960, Nghệ An có treo trước đình một chiếc công bằng gỗ mít, tiếng công trầm



Hình 2: Nha chương (Nguồn: Hán Văn Khẩn)

đục, vang to, bay xa... Còn ở Hà Nội, chúng tôi tìm gặp các cụ cao niên để biết thêm về chiếc công ở miền Bắc, có cụ nói: Ngày xưa, ngoài Bắc cũng có cái công bằng gỗ. Chiếc công ấy còn được dựng ở điểm canh của làng, loại công nhỏ được gọi là mõ cá.

Thời phong kiến, ở nhiều địa phương, cái công thường được treo ở đầu hiên đình, hoặc nhà Lý trưởng. Khi cần triệu tập các chức sắc trong làng ra đình họp bàn công việc, Lý trưởng sai thằng Nhỡ (người ở trong nhà Lý trưởng) đánh công để thông báo. Còn cái mõ tre là công cụ của anh Mõ để thông báo cho dân làng biết việc làng. Do đó, ngạn ngữ có câu: *công làng, mõ xóm* là có ý phân biệt các hiệu lệnh và công việc khi thông báo được phát ra từ tiếng công hay tiếng mõ. Tiếng công là hiệu lệnh của Lý trưởng tới các chức sắc trong làng, còn tiếng mõ là thông báo của chính quyền tới dân làng. Nhiều nơi ở miền Bắc, công còn được treo ở điểm canh để điểm các canh giờ trong đêm. Công là công cụ phục vụ cho công tác an ninh ngày đêm của làng.

Như vậy, ta có thể khẳng định rằng, cái công của người Kinh được làm bằng gỗ và thực hiện chức năng thông tin, thông báo những nhiệm vụ, công việc quan trọng của Lý trưởng trong thời phong kiến. Tuyệt nhiên không dùng tên công để gọi vật được đúc bằng đồng.

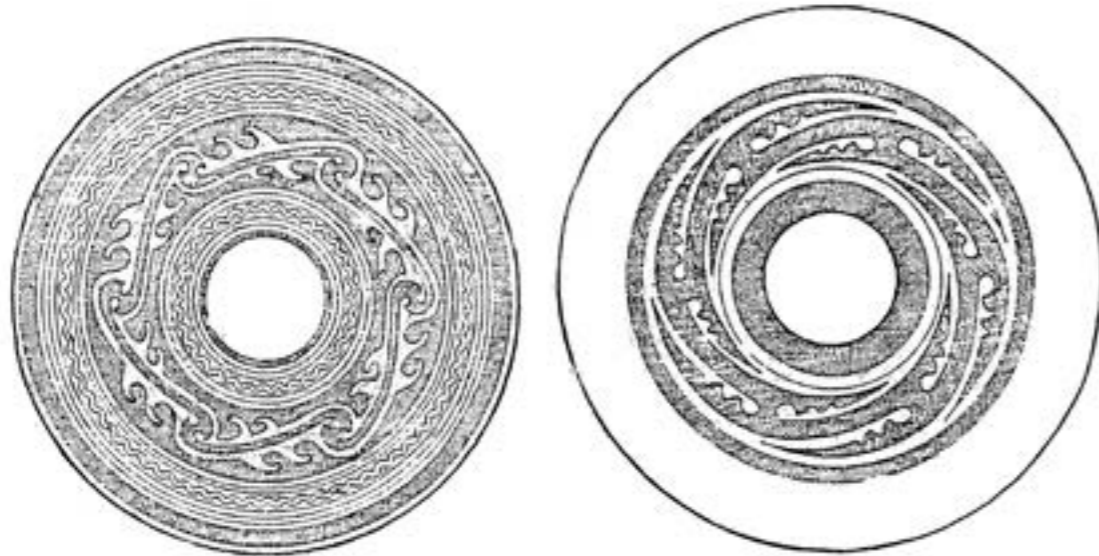
Ngạn ngữ dân gian có câu: *"Lệnh ông không bằng công bà"* về cái công đã được đề cập ở trên. Còn cái lệnh là gì?

Lệnh là phù hiệu biểu trưng quyền lực của quan trên, được thiết chế theo hai dạng: một dạng bằng hiện vật dùng theo đường trục quan thị giác, khi ở gần; và một dạng bằng âm thanh dùng theo đường thính giác, khi ở xa. Nói gọn lại, lệnh có hai dạng: dạng dùng cho thị giác và dạng dùng cho thính giác.

Thứ nhất, dạng lệnh bằng hiện vật dùng theo đường trục quan thị giác được thiết kế theo hai kiểu: một kiểu gọi là thẻ bài, to bằng ngón tay cái, quan đeo trước ngực, và một kiểu gọi là lệnh bài (ủy quyền) to bằng bàn tay có cán cầm, đó là biểu tượng cho mệnh lệnh của vua, hoặc các quan trong triều trở xuống đến huyện (có dấu hiệu của từng cấp). Người đi thi hành công vụ, tay cầm lệnh bài, thực hiện mọi mệnh lệnh của quan trên ở các làng xã, hoặc ở kinh thành.

Kiểu lệnh bài của người Việt Giao Chỉ hẳn đã xuất hiện trong các Tù trường ở thời kì bộ lạc - văn hóa sơ kỳ Kim khí. Khảo cổ học Việt Nam đã khai quật các di chỉ thời đại đồ Đồng, tìm thấy nó ở văn hóa Phùng Nguyên. GS Hà Văn Tấn gọi là nha chương (hình 2) (6, tr.588), chúng tôi nghĩ, phải chăng đó là lệnh bài.

Thứ hai, dạng lệnh bằng âm thanh dùng theo đường thính giác, khi ở xa, đúc bằng đồng, to bằng cái mâm đồng có gờ gọi là thành (có dây đeo ở thành), mặt bằng không có nùm, nó giống như cái nón thúng quai thao. Dạng lệnh này dùng trong việc công của triều đình, xuống đến cấp huyện và làng. Chẳng hạn ở cấp huyện, khi quan huyện ra khỏi công đường đi công cán, người lính lệ đi trước đoàn tùy tùng xách lệnh đánh 2 tiếng để dẹp đường. Còn ở



a b
Hình 3 (a,b): Mâm đồng (Nguồn: Hà Văn Tấn)

làng thì tiếng lệnh dùng trong hai trường hợp: một là, tại đình, tiếng lệnh vang lên một hồi ba tiếng, thúc giục dân làng ra đình khi có công việc mà đầu hôm trước anh mõ đã rao; hai là trường hợp khẩn cấp như hộ đê, chữa cháy, việc sưu thuế, đi phu, đi lính, hoặc theo lệnh của triều đình có giặc khiêu chiến ngoài biên ải, hoặc thúc quân trong chiến trận thì tiếng lệnh đổ dồn, giục giã, vang lên liên tục... Tiếng lệnh kêu không hay, rè rè, nên ngôn ngữ dân gian có câu: *kêu như lệnh vỡ*, đó là tiếng lệnh phát ra liên hồi trong những trường hợp khẩn cấp nói trên. Còn cái gọi là phèng la thì chỉ dùng đi đầu đám ma để dẹp đường.

Ở Trung Quốc, tiếng lệnh đi đầu dẹp đường này được tái hiện trong phim Bao Thanh Thiên, mỗi khi Bao Công xuất hành.

Phải chăng cái lệnh này của dân tộc ta - người Việt Giao Chỉ - đã có từ thời sơ kỳ Kim khí. Khảo cổ học tìm thấy nó ở giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên, GS. Hà Văn Tấn gọi là cái mâm đồng (hình 3) (6). Chúng tôi nghĩ, phải chăng nó là cái lệnh (hình 3).

Cái lệnh khi ghép lại thành dàn 9 chiếc gọi là lòi cổ (trống lòi), khi ghép 5 chiếc gọi là ngũ liên (7, tr.13-14). Loại lòi cổ (trống lòi) đánh nghe rầm rầm như sấm dậy, được dùng trước đoàn quân khi chuẩn bị ra chiến trường, hoặc thúc quân trong chiến trận - khi thúc quân có thể chỉ dùng một chiếc.

Tóm lại, loại công cụ bằng đồng dát mỏng, to như cái mâm đồng xung quanh có gờ gọi là thành (có dây đeo ở thành), mặt bằng không có núm, kiểu như cái nón thúng quai thao: loại to, loại nhỏ, ở người Kinh được gọi bằng hai cái tên theo từng chức năng khác nhau của nó: Cái lệnh, loại to, thông báo mệnh lệnh của quan trên và đi đầu dẹp đường cho quan đi công cán (hiện nay tiếng lệnh đi đầu dẹp đường để xe của cấp trên đi, được thay bằng tiếng còi của xe công an); còn cái phèng la, loại nhỏ, đi đầu dẹp đường trong đám ma thì vẫn còn được dùng.

Như vậy, ở người Kinh có sự phân biệt rõ ràng: chất liệu, hình dáng, công dụng của các loại nhạc cụ: công, chiêng, lệnh và phèng la, như sau:

- Công được làm bằng gỗ;

- Chiêng được đúc bằng đồng, có núm ở giữa mặt;

- Lệnh và phèng la được đúc bằng đồng, không có núm (phèng la là loại nhỏ).

Ở người Mường cũng phổ biến gọi theo người Kinh. Ngày nay, công và lệnh không còn được sử dụng nữa, chỉ còn đọng lại trong các câu ngôn ngữ: *Lệnh ông không bằng công bà và Kêu như lệnh vỡ*.

Vậy, thuật ngữ *công chiêng Tây Nguyên* xuất hiện từ nguồn gốc nào? Theo GS Nhạc sĩ Tô Vũ, các học giả người Pháp, như Dournes và G. Condominas khoảng đầu thế kỷ XX đã gọi bộ nhạc khí bằng đồng của người Tây Nguyên là bộ công chiêng (8, tr.30-31). Theo chúng tôi, có thể do họ không thông thạo ngôn ngữ, nên không nhận ra cách gọi tên cụ thể của từng loại nhạc cụ kể trên ở người Thượng mà gọi theo thuật ngữ công chiêng của người Kinh. Nhưng sau này, khi đi nghiên cứu âm nhạc dân gian của các dân tộc, một vài tác giả đã không cẩn trọng tìm hiểu tên gọi nhạc khí ở từng địa phương mà cứ gọi theo người Kinh, hoặc gọi theo thuật ngữ của người phương Tây đặt ra. Việc nghiên cứu thiếu cẩn trọng, không lường trước tính sau ấy, đã làm đảo lộn khái niệm về các thuật ngữ công, chiêng, lệnh của người Kinh trong mấy chục năm qua, không những làm cho học sinh phổ thông mà cả các nhà khoa học cũng hiểu lầm. Vậy, để tránh sự sai trái, phiền phức đó, chúng tôi đề xuất nên gọi dàn nhạc cụ bằng đồng của vùng Tây Nguyên là dàn chinh chêng

Qua phần trình bày ở trên, cho thấy, khi nói về bộ nhạc cụ bằng đồng của dân tộc mình, đồng bào Tây Nguyên (hai dân tộc lớn là Giarai và Bahna) gọi cái chinh là loại có núm, còn loại không có núm gọi là cái chêng. Vậy có thể gọi dàn nhạc cụ bằng đồng của vùng Tây Nguyên là dàn chinh chêng thì sẽ dễ hiểu hơn và cái

chính là để phân biệt các loại nhạc cụ: công, chiêng, lệnh, của người Kinh.

Còn dàn nhạc cụ bằng đồng của người Mường Hòa Bình là dàn chiêng.

Chính xác hóa một thuật ngữ khoa học sao cho sát đúng thực tiễn là việc nên làm, dù bước đầu gặp khó khăn bởi những điều đã đi sâu vào tư duy con người mấy chục năm nay không dễ thay đổi.

D.Đ.M.S

(Nhạc sĩ, nguyên giảng viên
Khoa Quản lý Văn hóa Nghệ thuật)

Tài liệu tham khảo

1. Kiều Trung Sơn (2009), *Công chiêng có núm hay không có núm*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 297, tháng 3.
2. Kiều Trung Sơn (2011), *Ba điều cấp thiết để tôn vinh công chiêng Mường*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 5.
3. Bùi Thiện (1994), *Vài nét về công Mường Hà Sơn Bình*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 1.
4. Lê Thanh Bảo (1994), *Âm vang chiêng Mường Ba Vì*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 1.
5. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (1995), tập 1, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
6. Hà Văn Tấn (1998), *Theo dấu các văn hoá cổ*. Nxb Khoa học xã hội.
7. Nguyễn Văn Tăng (2008), *Một số loại trống đồng của dân tộc Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Trống đồng với văn hoá Việt Nam - Trung tâm Văn hoá Người cao tuổi, tháng 12.
8. Tô Vũ (1994), *Tình hình nghiên cứu về công chiêng và một số nhận xét về công chiêng Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 115, tháng 1.
9. Hán Văn Khẩn (chủ biên) (2010), *Cơ sở Khảo cổ học*. Nxb ĐHQG, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 18/10/2012

Ngày phản biện, đánh giá: 3/1/2013

Ngày chấp nhận đăng: 1/2/2013